



PHÒNG KHÁM ĐA KHOA **TÂM AN**
Tâm An - Vạn Sự An

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ VÀ PHÒNG KHÁM ĐA
KHOA
TÂM AN**

47/4 - 47/6 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 12, Xã Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0313695889 Điện thoại: 028 38 738 994

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM CHỮA BỆNH DỊCH VỤ
(Áp dụng từ ngày 15/09/2026)

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
I	KHÁM BỆNH	
1	Khám cấp cứu	150,000
2	Khám bệnh thông thường	80,000
3	Khám chuyên khoa: - Tim mạch - Huyết áp - Nội tiết - Hô hấp - Tiểu đường - Tai mũi họng - Ngoại khoa - Chuyên khoa Mắt	100,000
4	Khám chuyên khoa Cơ xương khớp	120,000
5	Khám chuyên khoa Sản Phụ Khoa - Khám Thai	120,000
6	Khám Ung bướu	200,000
7	Khám - Siêu âm tầm soát ung thư tuyến Vú	250,000
8	Khám - siêu âm tầm soát ung thư Tuyến Giáp	250,000
9	Khám - siêu âm tầm soát ung thư trong ổ Bụng	250,000
10	Khám - Siêu âm mô mềm tầm soát u bướu	250,000
II	THĂM DÒ CHÚC NẰNG/ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	
1	Điện tim thường (ECG)	45,000
2	Nội soi đại tràng sigma	600,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
3	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	550,000
4	Nội soi tai	100,000
5	Nội soi họng	90,000
6	Nội soi mũi	120,000
7	Nội soi tai mũi họng	250,000
8	Soi cổ tử cung	200,000
III SIÊU ÂM		
1	Siêu âm bụng tổng quát (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang,...)	130,000
2	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	250,000
3	Siêu âm Doppler tim, van tim	250,000
4	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	250,000
5	Siêu Âm thai (Doppler) dưới 4 tháng	130,000
6	Siêu Âm thai (Doppler) trên 4 tháng	190,000
7	Siêu âm tuyến vú hai bên	130,000
8	Siêu âm tuyến giáp	130,000
9	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	130,000
10	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	130,000
11	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	200,000
12	Siêu âm tinh hoàn hai bên	130,000
13	Siêu âm dương vật	130,000
14	Siêu âm hạch vùng cổ	130,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
IV XQUANG KỸ THUẬT SỐ		
1	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	100,000
2	Chụp Xquang ngực thẳng (Chụp Xquang Tim phổi thẳng)	110,000
3	Chụp Xquang ngực thẳng - Nghiêng (2 tư thế)	160,000
4	Chụp Xquang cột sống cổ (2 tư thế)	130,000
5	Chụp Xquang cột sống cổ (4 tư thế)	160,000
6	Chụp Xquang cột sống thắt lưng (2 tư thế)	150,000
7	Chụp Xquang cột sống thắt lưng (4 tư thế)	170,000
8	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz (số hóa 1 phim)	110,000
9	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz (số hóa 2 phim)	130,000
10	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	130,000
11	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	130,000
12	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	130,000
13	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	130,000
14	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	130,000
15	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	130,000
16	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	110,000
17	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	110,000
18	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	130,000
19	Chụp Xquang khung chậu thẳng	100,000
V CHỤP CT SCAN		

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	800,000
2	Chụp CLVT hàm mặt [xoang] không tiêm thuốc cản quang	800,000
3	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	800,000
4	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	800,000
5	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	800,000
6	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	800,000
7	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	800,000
8	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	800,000
9	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	800,000
10	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	800,000
11	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	800,000
12	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	800,000
13	Chụp CLVT hốc mắt	800,000
14	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	800,000
15	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	800,000

VI XÉT NGHIỆM

1	AnTi HBs định lượng (Viêm gan B)	100,000
2	HBsAg Elecys (Viêm gan B)	100,000
3	AnTi HCV Elecys (Viêm gan C)	160,000
4	H.Pylori định lượng (IgG, IgM)	230,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
5	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000
6	Định lượng HbA1c [Máu]	130,000
7	Định lượng Glucose	30,000
8	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	40,000
9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	80,000
10	Creatinine niệu (Chức năng thận)	35,000
11	Định lượng Urê máu (Chức năng thận)	35,000
12	Định lượng Cholesterol toàn phần (mỡ máu)	35,000
13	Định lượng Triglycerid (mỡ máu)	35,000
14	Định lượng LDL - C (mỡ máu)	40,000
15	Định lượng HDL-C (mỡ máu)	35,000
16	Đo hoạt độ GGT (men gan)	40,000
17	Đo hoạt độ ALT (GPT) (men gan)	35,000
18	Đo hoạt độ AST (GOT) (men gan)	35,000
19	Định lượng Acid Uric (gout)	40,000
20	H.Pylori	90,000
21	Test HP hơi thở C13	700,000
22	Giun Đầu Gai	150,000
23	Giun Đũa Chó	150,000
24	Ấu Trùng Sán Dải Heo	150,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
25	Sản Lát Gan	150,000
26	Giun Lươn	150,000
27	Sản Lát Phổi	150,000
28	Sản Dãi Chó	150,000
29	Giun Chỉ	150,000
30	Ung thư tiền liệt tuyến (PSA)	175,000
31	Ung thư đường tiêu hóa (CEA)	145,000
32	Ung thư Vú (CA 15.3)	175,000
33	Buồng Trứng (CA 125)	175,000
34	Dạ dày (CA 72-4)	175,000
35	Tụy, ống mật (CA 19.9)	175,000
36	Phôi tế bào nhỏ (NSE)	175,000
37	Phôi tế bào lớn (Cyfra 21-1)	175,000
38	Ung thư gan (AFP)	125,000
39	FT3	95,000
40	FT4	95,000
41	TSH	95,000
42	Pap'Smear	180,000
43	Pap nhúng dịch (Liqui-Prep)	450,000
44	HPV định genotype (16 highrisk và 8 lowrisk)	400,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
45	Soi tươi huyết trắng	60,000
VII CHI PHÍ XE CẤP CỨU CHUYÊN VIỆN		
1	Chi phí xe cấp cứu chuyên viện	200.000 - 2.300.000
VIII DA LIỄU		
1	Khám Da liễu	100,000
2	Điều trị u mềm treo, sản cục bằng Laser CO2 [1nốt]	200,000
3	Điều trị hạt com bằng đốt điện [1 nốt]	200,000
4	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện [$\geq 5\text{mm}$]	500,000
5	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	500,000
6	Chăm sóc da điều trị bệnh da [Nhi]	500,000
7	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn [Đốt điện_2]	400,000
8	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Đốt điện/laser_1 nốt_Nhi]	200,000
9	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ [Đốt điện_5-10 nốt_Nhi]	1,000,000
10	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Đốt điện_< 5mm_Nhi]	500,000
11	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Đốt điện_1 nốt_Nhi]	200,000
12	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Đốt điện_Nhi]	800,000
13	Điều trị mắt cá chân, sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Đốt điện]	200.000 - 1.800.000
14	Điều trị bớt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Đốt điện_Nhi]	200,000
15	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 [3-5 nốt]	600,000
16	Nốt ruồi/ Tàn nhang/ Đốm nâu/ Ban vàng [1 nốt]	200,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
17	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn [3-5 nốt]	600,000
18	Điều trị sần cục bằng đốt điện [2 nốt]	400,000
19	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện [< 5mm]	250,000
20	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng [Đốt điện/laser_2 nốt_Nhi]	400,000
21	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ [Đốt điện_>=5mm_Nhi]	500,000
22	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ [Đốt điện_<5mm_Nhi]	200,000
23	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng [Đốt điện_>= 5mm_Nhi]	1,000,000
24	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng [Đốt điện_2 nốt_Nhi]	400,000
25	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn [Đốt điện_1]	200,000
IX GÓI TRUYỀN DỊCH		
1	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [Công truyền dịch, theo dõi & VTTH]	180,000
X TIÊM GÂN - TIÊM KHỚP		
1	Công Tiêm gân	240,000
2	Công Tiêm khớp	320,000
XI THỦ THUẬT		
1	Thay băng vết thương	60.000 - 500.000
2	Khâu Vết thương	220.000 - 1.500.000
3	Chích Rạch áp xe	150.000 - 1.500.000
XII PHỤC HỒI CHỨC NĂNG - VẬT LÝ TRỊ LIỆU		
1	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
2	Kéo nắn cột sống cổ	70,000
3	Kéo nắn cột sống thắt lưng	70,000
4	Điều trị bằng các dòng điện xung	50,000
5	Điều trị bằng Laser công suất thấp	70,000
6	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	30,000
7	Điều trị bằng sóng xung kích	250,000
8	Điều trị bằng sóng ngắn	70,000
9	Điều trị bằng Parafin	60,000
10	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	80,000
11	Tập vận động chủ động	60,000
12	Kỹ thuật xoa bóp vùng	90,000
13	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	120,000
14	Tập vận động thụ động	70,000
15	Tập vận động có trợ giúp	90,000
16	Điều trị bằng Chườm lạnh	30,000
17	Điều trị bằng siêu âm	70,000
18	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	40,000
XIII MẮT		
1	Khám Mắt	100,000
2	Bóc giả mạc [1 mắt]	150,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
3	Bóc giả mạc [2 mắt]	250,000
4	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	150,000
5	Bơm rửa lệ đạo [1 mắt]	80,000
6	Bơm rửa lệ đạo [2 mắt]	150,000
7	Cắt bỏ chấp có bọc	250,000
8	Cắt chỉ khâu giác mạc	150,000
9	Cắt chỉ khâu kết mạc	150,000
10	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	150,000
11	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	150,000
12	Cắt u da mí không ghép	1,800,000
13	Chích chấp, lẹo, nang lông mí, chích áp xe mí, kết mạc	250,000
14	Đo nhãn áp	40,000
15	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu [nhiều]	250,000
16	Khâu cò mí, tháo cò, da mí đơn giản	1,500,000
17	Khâu kết mạc	1,800,000
18	Khâu phục hồi bờ mí	1,700,000
19	Lấy calci kết mạc	150,000
20	Lấy dị vật kết mạc	100,000
21	Lấy dị vật kết mạc [độ 2]	200,000
22	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	80,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
23	Rạch áp xe mủ	250,000
24	Rửa cùng đồ [1 mắt]	80,000
25	Rửa cùng đồ [2 mắt]	100,000
26	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	150,000
27	Soi đáy mắt trực tiếp	120,000
28	Soi góc tiền phòng	150,000
29	Thay băng vô khuẩn	50,000
30	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	350,000
31	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	2,000,000
XIV RĂNG HÀM MẬT		
1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]	300,000
2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	900,000
3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	1,200,000
4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 - hàm dưới]	1,500,000
5	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em [Nhi]	100,000
6	Hàm khung kim loại	1,500,000
7	Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm]	250,000
8	Nhổ chân răng vĩnh viễn [độ 1]	200,000
9	Nhổ chân răng vĩnh viễn [độ 2]	400,000
10	Nhổ răng vĩnh viễn [độ 1]	300,000

STT	Tên Dịch vụ	Giá DV
11	Nhổ răng vĩnh viễn [PT3]	2,000,000
12	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	200,000
13	Phẫu thuật nạo túi lợi [1 răng]	200,000
14	Phẫu thuật nạo túi lợi [nạo túi 1 răng]	100,000
15	Phục hồi cổ răng bằng Composite	350,000
16	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp [Nhi]	200,000
17	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	200,000
18	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp [độ 1]	300,000
19	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp [độ 2]	500,000
20	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	400,000
21	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	150,000
22	Phục hình thẩm mỹ Răng toàn sứ [Ziconia Cercon]	3,500,000
23	Phục hình tháo lắp Răng nhựa composite Mỹ [1 răng]	500,000
24	Phục hình tháo lắp Răng nhựa composite Mỹ toàn phần (1 hàm)	7,000,000
25	Tẩy trắng răng tùy sông có sử dụng đèn Plasma (đã bao gồm thuốc)	1,800,000
26	Thuốc tẩy trắng tại nhà (giá 1 ống)	300,000
27	Nắn chỉnh thái dương hàm	100,000

TP. HCM, Ngày 14 tháng 09 năm 2026

GIÁM ĐỐC

DỊCH VỤ Y TẾ VÀ
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
TÂM AN
H. NHÀ BÈ - QU. BÌNH MINH

NGUYỄN THANH LÂM